TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT
**Phòng Đào tạo Đại học**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# Bảng ghi điểm học phần

**Học kỳ 1 - Năm học 2015-2016**

Tên học phần: Đánh giá trữ lượng nước dưới | Mã học phần/Mã nhóm: 4040613 nhóm 02 | Số tín chỉ: 2

Tên CBGD: Nguyễn Tuấn Tiến | Mã CBGD: 0406-30



| STT | Mã SV | Họ tên sinh viên | Ngày sinh | Lớp | A | B1 | B2 | B3 | B | C1 | C2 | C | ĐGHP | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1121020007 | Võ Văn Ban | 20/03/92 | DCDCTV56B | 7 | 7 | 7 | | 7 | 9 | | 9 | 7.2 | |
| 2 | 1121020010 | Phạm Đăng Bình | 30/05/93 | DCDCTV56B | 6 | 9 | 8 | | 8.5 | 8 | | 8 | 7.0 | |
| 3 | 1121020244 | Vũ Đức Chính | 05/03/93 | DCDCTV56B | 8 | 8 | 8 | | 8 | 8 | | 8 | 8.0 | |
| 4 | 1121020255 | Đinh Quốc Duy | 05/05/93 | DCDCTV56B | 3 | 6 | 6 | | 6 | 6 | | 6 | 4.2 | |
| 5 | 1121020258 | Trần Khánh Duy | 19/09/93 | DCDCTV56B | 7 | 4 | 7 | | 5.5 | 8 | | 8 | 6.7 | |
| 6 | 1121020042 | Trần Công Đạt | 26/11/93 | DCDCTV56B | 7 | 8.5 | 8.5 | | 8.5 | 9 | | 9 | 7.7 | |
| 7 | 1121020046 | Nguyễn Hữu Điệp | 04/06/93 | DCDCTV56B | 6 | 8.5 | 6.5 | | 7.5 | 6 | | 6 | 6.5 | |
| 8 | 1121020060 | Đỗ Ngọc Hải | 20/02/93 | DCDCTV56B | 7 | 7 | 7 | | 7 | 8 | | 8 | 7.1 | |
| 9 | 1121020086 | Phan Mạnh Hùng | 24/01/92 | DCDCTV56B | 8 | 8 | 8.5 | | 8.3 | 9 | | 9 | 8.2 | |
| 10 | 1121020298 | Vũ Hồng Khanh | 19/04/93 | DCDCTV56B | 6 | 6 | 6 | | 6 | 6 | | 6 | 6.0 | |
| 11 | 1121020100 | Mai Đình Kiên | 17/07/93 | DCDCTV56B | 3 | 8 | 8 | | 8 | 8 | | 8 | 5.0 | |
| 12 | 1121020104 | Đỗ Thị Phương Linh | 10/10/93 | DCDCTV56B | 4 | 8.5 | 7 | | 7.8 | 9 | | 9 | 5.6 | |
| 13 | 1121020125 | Nguyễn Văn Minh | 03/12/92 | DCDCTV56B | 8 | 9.5 | 9 | | 9.3 | 9 | | 9 | 8.5 | |
| 14 | 1121020323 | Hoàng Trọng Nghĩa | 05/02/92 | DCDCTV56A | 8 | 7.5 | 7 | | 7.3 | 7 | | 7 | 7.7 | |
| 15 | 1121020139 | Nguyễn Văn Ngọc | 28/11/93 | DCDCTV56B | 8 | 8 | 8 | | 8 | 6 | | 6 | 7.8 | |
| 16 | 1121020331 | Đỗ Quang Phục | 30/12/93 | DCDCTV56B | 7 | 8.5 | 9 | | 8.8 | 8 | | 8 | 7.6 | |
| 17 | 1121020158 | Hoàng Anh Quý | 10/07/93 | DCDCTV56B | 7 | 8 | 8.5 | | 8.3 | 8 | | 8 | 7.5 | |
| 18 | 1121020338 | Nguyễn Văn Quyết | 06/03/92 | DCDCTV56B | 7 | 8 | 6 | | 7 | 7 | | 7 | 7.0 | |
| 19 | 1121020340 | Nguyễn Quang Sang | 29/03/93 | DCDCTV56B | 6 | 8 | 9 | | 8.5 | 8 | | 8 | 7.0 | |
| 20 | 1121020342 | Đỗ Văn Sơn | 16/05/93 | DCDCTV56B | 9 | 8.5 | 8 | | 8.3 | 7 | | 7 | 8.6 | |
| 21 | 1121020167 | Lại Thái Sơn | 18/07/93 | DCDCTV56B | 6 | 7 | 7.5 | | 7.3 | 7 | | 7 | 6.5 | |
| 22 | 1121020349 | Nguyễn Thị Tâm | 05/10/93 | DCDCTV56A | 9 | 7 | 9 | | 8 | 9 | | 9 | 8.7 | |
| 23 | 1121020354 | Nguyễn Việt Thanh | 18/10/92 | DCDCTV56B | 6 | 8 | 9 | | 8.5 | 8 | | 8 | 7.0 | |
| 24 | 1021041040 | Cù Đức Thành | 03/05/92 | DCDCDC_55A | 7 | 7.5 | 8 | | 7.8 | 9 | | 9 | 7.4 | |
| 25 | 1121020186 | Nguyễn Mạnh Thắng | 30/11/93 | DCDCTV56B | 5 | 8 | 8 | | 8 | 8 | | 8 | 6.2 | |
| 26 | 1121020187 | Nguyễn Văn Thắng | 10/04/93 | DCDCTV56B | 7 | 8.5 | 9 | | 8.8 | 8 | | 8 | 7.6 | |
| 27 | 1121020366 | Nguyễn Thị Thu Thúy | 20/01/93 | DCDCTV56B | 9 | 7.5 | 8.5 | | 8.0 | 8 | | 8 | 8.6 | |
| 28 | 1121020373 | Nguyễn Tuấn Tiến | 03/05/92 | DCDCTV56B | 3 | 7.5 | 8 | | 7.8 | 9 | | 9 | 5.0 | |
| 29 | 1121020375 | Nguyễn Văn Tín | 11/10/93 | DCDCTV56B | 9 | 8.5 | 8.5 | | 8.5 | 10 | | 10 | 9.0 | |
| 30 | 1121020378 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 15/11/92 | DCDCTV56A | 10 | 9 | 9 | | 9 | 9 | | 9 | 9.6 | |

**Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....**

**Cán bộ chấm thi 2**
***(Ký và ghi rõ họ tên)***

Ng Thúy Mạnh

**Cán bộ chấm thi 1**
***(Ký và ghi rõ họ tên)***

Ng Tuấn Tiến

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT
**Phòng Đào tạo Đại học**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# Bảng ghi điểm học phần

**Học kỳ 1 - Năm học 2015-2016**

Tên học phần: Đánh giá trữ lượng nước dưới | Mã học phần/Mã nhóm: 4040613 nhóm 02 | Số tín chỉ: 2

Tên CBGD: Nguyễn Tuấn Tiến | Mã CBGD: 0406-30



| STT | Mã SV | Họ tên sinh viên | Ngày sinh | Lớp | A | B1 | B2 | B3 | B | C1 | C2 | C | ĐGHP | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | 1121020207 | Phạm Phú Trường | 25/11/93 | DCDCTV56B | 6 | 7 | 8.5 | | 7.8 | 7 | | 7 | 6.6 | |
| 32 | 1121020219 | Trần Sơn Tùng | 15/08/93 | DCDCTV56B | 8 | 7.5 | 6 | | 6.8 | 8 | | 8 | 7.6 | |
| 33 | 1121020222 | Phạm Bá Tuyn | 22/06/93 | DCDCTV56B | 9 | 8 | 8 | | 8 | 9 | | 9 | 8.7 | |
| 34 | 1121020223 | Nông Gia Tự | 10/09/92 | DCDCTV56B | 7 | 8 | 7.5 | | 7.8 | 8 | | 8 | 7.3 | |
| 35 | 1121020404 | Phạm Văn Vương | 19/09/93 | DCDCTV56B | 6 | 7 | 7 | | 7 | 8 | | 8 | 6.5 | |

**Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....**

**Cán bộ chấm thi 2**
***(Ký và ghi rõ họ tên)***

Ng Thu Mai

**Cán bộ chấm thi 1**
***(Ký và ghi rõ họ tên)***

Ng Tuấn Tiến